



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

ОН
ón - ón

ТЫ
tý - tú

Я
я - ja

МЫ
mý - mý

ОНО
onó - onó

ОНА
oná - oná

ЧТО
chtó - chtó

ОНИ
oní - oní

ВЫ
vý - vý

ЗАЧЕМ
zachém - zachém

ГДЕ
gdé - gdé

КТО
któ - któ

КОГДА
kogdá - kogdá

КАКОЙ
kakóy - kakóy

КАК
kák - kák

НА САМОМ ДЕЛЕ
na sámom déle - na sámom déle

ЕСЛИ
ésli - ésli

ТОГДА
togdá - togdá

НЕ
né - né

ПОТОМУ ЧТО
potomú chto - potomú chto

НО
nó - nó

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Сколько это стоит?

Скóлько éто стóит? - Skól'ko jéto stóit?

Мне нужно это

Мнé нýжно éто - Mné núzhno jéto

это

это - jéto

или

йли - íli

все

всё - vsjó

что

чтó - chtó

Я знаю

Я знáю - Ja znáju

знать

знáть - znát'

и

и - i

приходить

приходíть - prihodít'

думать

дúмать - dúmat'

Я не знаю

Я не знáю - Ja ne znáju

находить

находíть - nahodít'

брать

брáть - brát'

класть

клáсть - klást'

говорить

говорíть - govorít'

работать

рабóтать - rabótat'

слушать

слúшать - slúshat'

помогать

помогáть - pomagát'

нравиться

нрáвиться - nrávit'sja

давать

давáть - davát'

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

ждать
ждáть - zhdát'

звонить
звонíть - zvonít'

любить
любíть - ljubít'

Ты любишь меня?
Ты любишь меня? - Ty ljubish'
menjá?

Мне это не нравится
Мнэ это не нрáвится - Mné jéto ne
nrávitsja

Ты мне нравишься
Ты́ мнэ нрáвишься - Tú mné
nrávish'sja

один
одíн - odín

ноль
но́ль - nól'

Я люблю тебя
Я люблю́ тебя - Ja ljubljú tebjá

четыре
четы́ре - chetýre

три
три́ - trí

два
двá - dvá

семь
сэ́мь - sém'

шесть
ше́сть - shést'

пять
пять - pját'

десять
дэ́сять - désjat'

девять
дэ́вять - dévjat'

восемь
вóсемь - vósem'

тринадцать
тринáдцать - trinádcat'

двенадцать
двенáдцать - dvenádcat'

одиннадцать
одíннадцатъ - odínnadcat'

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

шестнадцать
шестна́дцать - shestnádcát'

пятнадцать
пяти́надцать - pjatnádcát'

четырнадцать
четы́рнадцать - chetýrnadcat'

девятнадцать
девя́тнадцать - devjatnádcát'

восемнадцать
восемна́дцать - vosemnádcát'

семнадцать
се́мнадцать - semnádcát'

старый
ста́рый - stáryj

новый
но́вый - nóvyj

двадцать
два́дцать - dvádcát'

сколько?
ско́лько? - skól'ko?

многие
мно́гие - mnógie

немногие
немно́гие - nemnógie

правильный
пра́вильный - právil'nyj

неправильный
непра́вильный - neprávil'nyj

сколько?
ско́лько? - skól'ko?

счастливый
счастли́вый - schastlívij

хороший
хоро́ший - horóshij

плохой
плохо́й - plohój

маленький
ма́ленький - málen'kij

длинный
дли́нный - dlínnyj

короткий
коро́ткий - korótkij

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

здесь
здéсь - zdés'

там
там - tam

большой
большóй - bol'shóy

красивый
красíвый - krasívyj

левый
лéвый - lévyj

правый
пра́вый - právyj

здравствуйте
здрáвствуйте - zdrávtvujte

старый
ста́рый - stáryj

молодой
молодо́й - molodóy

береги себя
береги́ себя́ - beregí sebjá

окей
оке́й - okéj

увидимся позже
уви́димся по́зже - uvídimsja pózzhe

добрый день
до́брый де́нь - dóbryj dén'

конечно
конéчно - konéchno

не переживай
не пережива́й - ne perezhiváj

до свидания
до свида́ния - do svidániya

пока-пока
пока́-пока́ - poká-poká

привет
приве́т - privét

спасибо
спаси́бо - spasíbo

извините
извини́те - izviníte

простите
прости́те - prostíte

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

сейчас
сейчас - seichás

я хочу это
я хочú это - ja hochú jéto

пожалуйста
пожáлуйста - pozhálujsta

ночь
ночь - nóch'

первая половина дня
пéрвая половíна днá - pérvaја
polovína dnjá

вторая половина дня
вторáя половíна днá - vtoráја
polovína dnjá

полдень
пóлдень - pólden'

вечер
вéчер - vécher

утро
ýтро - útro

минута
минúта - minúta

час
чáс - chás

полночь
пóлночь - rólnoch'

неделя
недéля - nedélja

день
дéнь - dén'

секунда
секúнда - sekúnda

время
врéмя - vrémja

год
гóд - gód

месяц
мéсяц - mésjac

вчера
вчерá - vcherá

позавчера
позавчерá - pozavcherá

дата
дáта - dáta

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

послезавтра
послезáвтра - poslezávtra

завтра
зáвтра - závtra

сегодня
сегóдня - segódnja

F
среда
средá - sredá

M
вторник
втóрник - vtórník

M
понедельник
понедéльник - ponedél'nik

F
суббота
суббóта - subbóta

F
пятница
пýтница - pjátnica

M
четверг
четвéрг - chetvérg

F
жизнь
жй́знь - zhíz'n'

Завтра суббота
Зáвтра суббóта - Závtra subbóta

N
воскресенье
воскресéнье - voskresén'e

F
любовь
любóвь - l'jubóv'

M
мужчина
мужчй́на - muzhchína

F
женщина
жéнщина - zhénshhina

M
друг
дрýг - drúg

F
девушка
дéвушка - dévushka

M
парень
пáрень - páren'

M
ребенок
ребёнок - rebjónok

M
секс
сéкс - séks

M
поцелуй
поцелýй - pocelúy

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

М
мальчик
ма́льчик - mál'chik

Ф
девочка
де́вочка - dévochka

М
малыш
ма́лыш - malýsh

Ф
мать
ма́ть - mát'

М
папа
па́па - rápa

Ф
мама
ма́ма - máma

М
сын
сы́н - sýn

PL
родители
роди́тели - rodíteli

М
отец
оте́ц - otéc

М
младший брат
мла́дший бра́т - mládshij brát

Ф
младшая сестра
мла́дшая сестра́ - mládshaja sestrá

Ф
дочь
до́чь - dóch'

стоять
стоя́ть - stoját'

М
старший брат
ста́рший бра́т - stárshij brát

Ф
старшая сестра
ста́ршая сестра́ - stárshaja sestrá

закрывать
закрыва́ть - zakryvát'

лежать
лежа́ть - lezhát'

сидеть
сиде́ть - sidét'

побеждать
побежда́ть - pobezhdat'

проигрывать
прои́грывать - proígrivat'

открывать
открыва́ть - otkryvát'

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

включать
включáть - vključát'

жить
жítъ - zhít'

умирать
умирáть - umirát'

ранить
рáнить - ránit'

убивать
убивáть - ubivát'

выключать
выключáть - vyključát'

пить
пítъ - pít'

смотреть
смотре́ть - smotrét'

трогать
трóгать - trógat'

встречаться
встреча́ться - vstrechát'sja

гулять
гуля́ть - gulját'

есть
е́сть - ést'

следовать
сле́довать - slédovat'

целовать
целова́ть - celovát'

держат пари
держáть пари́ - derzhát' parí

спрашивать
спра́шивать - spráshivat'

отвечать
отвеча́ть - otvechát'

жениться
жени́ться - zhenít'sja

**М
бизнес**
б́изнес - bíznes

**Ф
компания**
компáния - kompáníja

**М
вопрос**
вопрóс - voprós

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

М
телефон
телефо́н - telefon

PL
деньги
де́ньги - dén'gi

F
работа
рабо́та - rabóta

F
больница
больни́ца - bol'níca

М
врач
вра́ч - vrách

М
офис
о́фис - ófis

М
президент
президе́нт - prezidént

М
полицейский
полице́йский - policéjskij

F
медсестра
медсестра́ - medsestrá

красный
кра́сный - krásnyj

черный
че́рный - chjórnyj

белый
бе́лый - bélyj

желтый
же́лтый - zhjóltij

зеленый
зеле́ный - zeljónyj

синий
си́ний - sínij

смешной
смешно́й - smeshnój

быстрый
бы́стрый - býstryj

медленный
ме́дленный - médlennyj

сложный
сло́жный - slózhnyj

справедливый
справедли́вый - spravedlívyj

несправедливый
несправедли́вый - nespravedlívyj

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

богатый
бога́тый - bogátyj

Это сложно
Э́то сло́жно - Jéto slózhno

легкий
лёгкий - ljógkij

слабый
сла́бый - slábyj

сильный
си́льный - síl'nyj

бедный
бе́дный - bédnyj

гордый
го́рдый - górdyj

уставший
уста́вший - ustávshij

безопасный
безопáсный - bezopásnyj

здоровый
здорóвый - zdoróvyj

больной
больно́й - bol'nój

сытый
сы́тый - sýtyj

высокий
высо́кий - vysókij

низкий
ни́зкий - nízkij

сердитый
серди́тый - serdítyj

всегда
всегда́ - vsegdá

каждый
ка́ждый - kázhdyj

прямой
прямо́й - prjamój

уже
уже́ - uzhé

снова
сно́ва - snóva

на самом деле
на са́мом де́ле - na sámom déle

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

больше
бóльше - ból'she

наиболее
наибóлее - naibólee

меньше
мéньше - mén'she

очень
óчень - óchen'

никто
никтó - níktó

Я хочу еще
Я хочú ещѐ - ja hochú eshhjó

F
корова
корóва - koróva

F
свинья
свинья - svin'já

N
животное
живóтное - zhivótnoe

F
овца
овцá - ovcá

F
собака
собáка - sobáka

F
лошадь
лóшадь - lóshad'

M
медведь
медвѐдь - medvéd'

F
кошка
кóшка - kóshka

F
обезьяна
обезьяна - obez'jána

F
бабочка
бáбочка - bábochka

F
утка
ýтка - útká

F
курица
кúрица - kúrica

M
паук
паўк - raúk

F
рыба
рыба - rýba

F
пчела
пчелá - pchelá

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

внутри
внутрі - vnutrí

снаружи
снару́жи - snarúzhi

F
змея
змея́ - zmejá

ниже
ни́же - nízhe

близкий
блі́зкий - blízkiy

далекий
дале́кий - daljókiy

передний
пе́редний - perédnij

рядом
ря́дом - rjádomy

выше
вы́ше - výshe

кислый
кі́слый - kíslyy

сладкий
сла́дкий - sládkiy

задний
за́дний - zádniy

жесткий
же́сткий - zhjóstkij

мягкий
мя́гкий - mjágkiy

странный
стра́нный - stránniy

сумасшедший
сумасше́дший - sumasshédshij

глупый
глу́пый - glúpyy

милый
ми́лый - mílyy

низкий
ні́зкий - nízkij

высокий
высо́кий - vysókiy

занятый
за́нятый - zánjatyy

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

крутой
крутой - krutój

удивленный
удивлённый - udivljónnyj

обеспокоенный
обеспокоённый - obespokóennyj

умный
умный - úmnyj

злой
злой - zlój

воспитанный
воспитанный - vospítannyj

F
голова
головá - golová

горячий
горячий - gorjáchiij

холодный
холóдный - holódnyj

M
рот
рót - rót

M
волос
вóлос - vólos

M
нос
нóс - nós

F
рука
рукá - ruká

M
глаз
глáз - gláz

N
ухо
ýхо - úho

M
головной мозг
головнóй мóзг - golovnój mózg

N
сердце
сéрдце - sérdce

F
стопа
стопá - stopá

нажимать
нажимáть - nazhimát'

толкнуть
толкнúть - tolknút'

потянуть
потянúть - potjanút'

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

бороться
боро́ться - borót'sja

ловить
лови́ть - lovít'

ударить
уда́рить - udárit'

читать
чита́ть - chítát'

бежать
бежа́ть - bezhát'

бросать
бро́сать - brosát'

считать
счита́ть - schítát'

ремонттировать
ремонтти́ровать - remontítírovať'

писать
писа́ть - písát'

покупать
покупа́ть - pokupát'

продавать
продава́ть - prodavát'

вырезать
выреза́ть - vyrezát'

мечтать
мечта́ть - mechtát'

учиться
учи́ться - uchít'sja

платить
плати́ть - platít'

праздновать
пра́здновать - prázdnovat'

играть
игра́ть - igrát'

спать
спа́ть - spát'

чистить
чи́стить - chístit'

наслаждаться
наслажда́ться - naslazhdát'sja

отдыхать
отдыха́ть - otdyhát'

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
дверь
двѣрь - dvér'

M
дом
дѹм - dóm

F
школа
шкѹла - shkóla

F
свадьба
свѣдьба - svád'ba

F
жена
женá - zhená

M
муж
мýж - múzh

M
дом
дѹм - dóm

M
автомобиль
автомобѣль - avtomobíl'

M
человек
человѣк - chelovék

двадцать один
двѣдцать одѣн - dvádcát' odín

N
число
числѹ - chisló

M
город
гѹрод - górod

тридцать
трѣдцать - trídcat'

двадцать шесть
двѣдцать шѣсть - dvádcát' shést'

двадцать два
двѣдцать двá - dvádcát' dvá

тридцать семь
трѣдцать сѣмь - trídcat' sém'

тридцать три
трѣдцать трѣ - trídcat' trí

тридцать один
трѣдцать одѣн - trídcat' odín

сорок четыре
сѹрок чѣтыре - sórok chetýre

сорок один
сѹрок одѣн - sórok odín

сорок
сѹрок - sórok

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

пятьдесят один
пятьдеся́т оди́н - pjat'desját odín

пятьдесят
пятьдеся́т - pjat'desját

сорок восемь
со́рок во́семь - sórok vósem'

шестьдесят
шестьдеся́т - shest'desját

пятьдесят девять
пятьдеся́т де́вять - pjat'desját dévjat'

пятьдесят пять
пятьдеся́т пя́ть - pjat'desját pját'

шестьдесят шесть
шестьдеся́т ше́сть - shest'desját shést'

шестьдесят два
шестьдеся́т двá - shest'desját dvá

шестьдесят один
шестьдеся́т оди́н - shest'desját odín

семьдесят три
се́мьдеся́т трѝ - sém'desjat trí

семьдесят один
се́мьдеся́т оди́н - sém'desjat odín

семьдесят
се́мьдеся́т - sém'desjat

восемьдесят один
во́семьдеся́т оди́н - vósem'desjat odín

восемьдесят
во́семьдеся́т - vósem'desjat

семьдесят семь
се́мьдеся́т се́мь - sém'desjat sém'

девяносто
девяно́сто - devjanósto

восемьдесят восемь
во́семьдеся́т во́семь - vósem'desjat vósem'

восемьдесят четыре
во́семьдеся́т че́тыре - vósem'desjat chetýre

девяносто девять
девяно́сто де́вять - devjanósto dévjat'

девяносто пять
девяно́сто пя́ть - devjanósto pját'

девяносто один
девяно́сто оди́н - devjanósto odín

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

десять тысяч
дэсять ты́сяч - dėsjat' tysjach

тысяча
ты́сяча - tysjacha

сто
сто́ - stó

моя собака
мо́я соба́ка - mojǎ sobáka

один миллион
о́дин миллио́н - odín millión

сто тысяч
сто́ ты́сяч - stó tysjach

его машина
его́ маши́на - egó mashína

ее платье
ее́ пла́тье - ejó plát'e

твоя кошка
тво́я ко́шка - tvojá kóshka

ваша команда
ва́ша кома́нда - vásha kománda

наш дом
на́ш до́м - násh dóm

его мяч
его́ мя́ч - egó mjách

вместе
вме́сте - vméste

все
всё́ - vsé

их компания
и́х компа́ния - ih kompánija

твое здоровье
твоё́ здо́ровье - tvojó zdoróv'e

не имеет значения
не име́ет значе́ния - ne iméet
znachénija

другой
друго́й - drugój

добро пожаловать
добро́ пожа́ловать - dobró
pozhálovat'

согласен
согла́сен - soglásen

расслабься
рассла́бься - rassláb'sja

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

поверни налево
поверні наліво - roverní nalévo

поверни направо
поверні направо - roverní naprávo

не беспокойся
не беспоко́йся - ne bespokójsja

N
яйцо
яйцо́ - jajsó

пойдем со мной
пойде́м со мно́й - pojďjóm so mnój

езжай прямо
е́зжай пр́ямо - ezzháj prjámo

F
рыба
ры́ба - gýba

N
молоко
молоко́ - molokó

M
сыр
сы́р - sýr

M
фрукт
фру́кт - frúkt

M
овощ
ово́щ - óvoshh

N
мясо
мя́со - mjáso

M
хлеб
хле́б - hléb

N
масло
ма́сло - máslo

F
кость
ко́сть - kóst'

F
конфета
конфе́та - konféta

M
шоколад
шокола́д - shokolád

M
сахар
са́хар - sáhar

F
вода
водá - vodá

M
напиток
напи́ток - napítok

M
торт
то́рт - tórt

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

М
чай
чáй - cháj

М
кофе
кóфе - kófe

Ғ
сода
сóда - sóda

М
салат
салáт - salát

Н
вино
винó - vínó

Н
пиво
пíво - rívo

М
завтрак
зáвтрак - závtrak

М
десерт
десéрт - desért

М
суп
сýп - súp

Ғ
пицца
пíцца - pícca

М
ужин
ýжин - úzhin

М
обед
обéд - obéd

Ғ
железнодорожная станция
железнодоро́жная ста́нция -
zheleznodorózhnaja stáncija

М
поезд
пóезд - róезд

М
автобус
автóбус - avtóbús

М
корабль
корáбль - korábl'

М
самолет
самолéт - samoljót

Ғ
автобусная остановка
автóбусная останóвка -
avtóbúsnaja останóvka

М
мотоцикл
мотоцýкл - motocíkl

М
велосипед
велосипéд - velosipéd

М
грузовик
грузовíк - gruzovík

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

F
автомобильная стоянка
автомобільная стоянка -
avtomobíl'naja stojánka

M
светофор
светофóр - svetofór

N
такси
таксі - taksí

M
ботинок
ботінок - botínok

F
одежда
одéжда - odézhda

F
дорога
дорóга - doróga

F
рубашка
рубáшка - rubáshka

M
свитер
світер - svíter

N
пальто
пальтó - pal'tó

PL
брюки
брю́ки - brjúki

M
костюм
кості́ум - kostjúm

F
куртка
ку́ртка - kúrtka

M
носок
носо́к - nosók

F
футболка
футбо́лка - futbólka

N
платье
пла́тье - plát'e

PL
очки
очкі́ - ochkí

PL
трусы
трусы́ - trusý

M
бюстгальтер
бюстга́льтер - bjustgál'ter

M
бумажник
бума́жник - bumázhnik

M
кошелек
кошеле́к - kosheljók

F
сумка
су́мка - súmka

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

PL
часы
часы́ - chasý

F
шляпа
шля́па - shljápa

N
кольцо
кольцо́ - kol'só

Меня зовут Дэвид
Меня́ зову́т Дэ́вид - Menjá zovút
Djévid

Как тебя зовут?
Ка́к тебя́ зову́т? - Kák tebjá zovút?

M
карман
карма́н - karmán

Ты в порядке?
Ты́ в поря́дке? - Tý v porjádke?

Как дела?
Ка́к дела́? - Kák delá?

Мне 22 года
Мне́ 22 го́да - Mné 22 góda

F
весна
весна́ - vesná

Я скучаю по тебе
Я скуча́ю по тебе́ - Ja skucháju po
tebé

Где здесь туалет?
Где́ здэ́сь туалéт? - Gdé zdés'
tualét?

F
зима
зима́ - zimá

F
осень
о́сень - ósen'

N
лето
ле́то - léto

M
март
ма́рт - márt

M
февраль
февра́ль - fevrál'

M
январь
янва́рь - janvá'

M
июнь
ию́нь - ijún'

M
май
ма́й - máj

M
апрель
апрéль - aprél'

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

М
сентябрь
сентябрь - sentjábr'

М
август
ávgust - ávgust

М
июль
июль - ijúl'

М
декабрь
декабрь - dekábr'

М
ноябрь
ноябрь - nojábr'

М
октябрь
октябрь - októjábr'

М
рынок
рынок - rýnok

М
счет
счёт - schjót

Ф
покупка
покупка - pokúpka

Ф
квартира
квартира - kvartíra

Н
здание
здáние - zdánie

М
супермаркет
супермáркет - supermárbet

Ф
церковь
цёрковь - cérkov'

Ф
ферма
фёрма - féрма

М
университет
университёт - universitét

М
тренажерный зал
тренажёрный зál - trenazhjórnyj zál

М
бар
бáр - bár

М
ресторан
ресторáн - restorán

Ф
карта
káрта - kárta

М
туалет
туалёт - tualét

М
парк
пáрк - párk

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

М
пистолет
пистолёт - pistolét

Ф
полиция
поли́ция - polícija

Ф
скорая помощь
ско́рая по́мощь - skórajá pómoshh'

М
пригород
при́город - prígorod

Ф
страна
страна́ - straná

PL
пожарные
пожа́рные - požárnýe

Н
лекарственное средство
лека́рственное сре́дство -
lekárstvennoe srédstvo

Н
здоровье
здо́ровье - zdoróv'e

Ф
деревня
дерёвня - derévnyja

Ф
хирургия
хирурѓия - hirurgíja

М
пациент
пацие́нт - paciént

Ф
авария
ава́рия - avárija

Ф
простуда
просту́да - prostúda

Ф
лихорадка
лихора́дка - lihorádka

Ф
пилюля
пилю́ля - piljúlja

М
кашель
ка́шель - káshel'

М
прием
прие́м - prijóm

Ф
рана
ра́на - rána

Н
плечо
плечо́ - plechó

PL
ягодицы
ягоди́цы - jágodicy

Ф
шея
ше́я - shéja

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
рука
рукá - ruká

F
нога
ногá - nogá

N
колени
колéно - koléno

F
спина
спинá - spiná

F
грудь
грúдь - grúď'

M
живот
живóт - zhivót

F
губа
губá - gubá

M
язык
язык - jazýk

M
зуб
зúб - zúb

M
желудок
желúдок - zhelúdok

M
палец на ноге
пáлец на ногé - rálec na nogé

M
палец
пáлец - rálec

M
нерв
нérв - nérv

F
печень
пéчень - réchen'

N
легкое
лéгкое - ljógkoe

M
цвет
цвёт - cvét

M
кишечник
кишéчник - kishéchnik

F
почка
пóчка - póchka

коричневый
корíчневый - koríchnevyj

серый
сéрый - séryj

оранжевый
орáнжевый - oránzhevyj

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

тяжелый
тяжёлый - tjazhjólyj

скучный
скучный - skúchnyj

розовый
розовый - rózovyj

голодный
голодный - golódnij

одинокый
одинокый - odinókij

легкий
лёгкий - ljógkij

крутой
крутой - krutój

грустный
грустный - grústnyj

жаждущий
жаждущий - zházhdushhij

квадратный
квадратный - kvadrátnyj

круглый
круглый - krúglyj

плоский
плоский - plóskij

глубокий
глубокий - glubókij

широкий
широкий - shirókij

узкий
узкий - úzkij

север
север - séver

огромный
огромный - ogrómnyj

мелкий
мелкий - mélkij

запад
запад - západ

юг
юг - júg

ВОСТОК
восток - vostók

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

полный
pólnый - pólnyj

чистый
чѝстый - chístyj

грязный
грязный - grjáznyj

дешевый
дешѐвый - deshjóvyj

дорогой
дорогóй - dorogój

пустой
пустóй - pustój

сексуальный
сексуáльный - seksuál'nyj

светлый
свѣтлый - svétlyj

темный
тѣмный - tjómnyj

щедрый
щѣдрый - shhédryj

храбрый
храб́рый - hrábryj

ленивый
ленѝвый - lenívuj

глупый
глúпый - glúpyj

уродливый
урóдливый - uródlivyj

красивый
красѝвый - krasívuj

слепой
слепóй - slepój

виновный
винóвный - vinóvnuy

дружелюбный
дружелѝбный - druzheljúbnyj

сухой
сухóй - suhój

влажный
влáжный - vlázhnuy

пьяный
пья́ный - p'jányj

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

тихий
тіхий - tíhij

громкий
грóмкий - grómkiij

теплый
те́плый - tjóplyj

ванная
F
ва́нная - vánnaja

кухня
F
ку́хня - kúhnja

тихий
тіхий - tíhij

сад
M
са́д - sád

спальня
F
спа́льня - spál'nja

гостиная
F
госи́ная - gostínaja

подвал
M
подва́л - podvál

стена
F
сте́на - stená

гараж
M
гара́ж - garázh

крыша
F
кры́ша - krýsha

лестница
F
ле́стница - léstnica

туалет
M
туале́т - tualét

чашка
F
ча́шка - cháshka

нож
M
но́ж - nózh

окно
N
окно́ - oknó

кружка
F
кру́жка - krúzhka

тарелка
F
таре́лка - tarélka

стакан
M
стакáн - stakán

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

М
телевизор
телев́изор - televízor

Ф
миска
ми́ска - miska

Ф
корзина для мусора
корзи́на для му́сора - korzína dlja músora

Н
зеркало
зе́ркало - zérkalo

Ф
кровать
крово́ять - krovát'

М
письменный стол
пи́сьменный сто́л - pís'mennyy stól

Ф
картина
карти́на - kartína

М
диван
дива́н - diván

М
душ
ду́ш - dúsh

М
стул
сту́л - stúl

М
стол
сто́л - stól

PL
часы
часы́ - chasý

М
сосед
сосе́д - soséd

М
дверной звонок
дверно́й звонóк - dvernój zvonók

М
бассейн
бассе́йн - basséjn

стрелять
стреля́ть - strelját'

выбирать
выбира́ть - vybirát'

потерпеть неудачу
потерпе́ть неуда́чу - poterpét' neudáchu

защищать
защища́ть - zashhishhát'

падать
па́дать - pádat'

голосовать
голосова́ть - golosovát'

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

жечь
жéчь - zhéch'

красть
крáсть - krást'

атаковать
атаковáть - atakovát'

летать
летáть - letát'

курить
курíть - kurít'

спасать
спасáть - spasát'

пинать
пинáть - pinát'

плевать
плевáть - plevát'

носить
носíть - nosít'

нюхать
нюхáть - njúhat'

дышать
дышáть - dyshát'

кусать
кусáть - kusát'

улыбаться
улыбáться - ulybát'sja

петь
пéть - pét'

плакать
плáкать - plákat'

уменьшаться
уменьшáться - umen'shát'sja

расти
растí - rastí

смеяться
смея́ться - smeját'sja

делиться
делíться - delít'sja

угрожать
угрожáть - угроzhát'

спорить
спóрить - spórit'

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

предупреждать
предупрежда́ть - preduprezhdát'

прятаться
прята́ться - prjátat'sja

кормить
корми́ть - kormít'

сворачивать
свора́чивать - svoráchivat'

прыгать
прыга́ть - prýgat'

плавать
плава́ть - plávat'

копировать
копи́ровать - kopírovat'

копать
копа́ть - korát'

поднимать
поднима́ть - podnimát'

тренироваться
тренирова́ться - trenirovát'sja

искать
иска́ть - iskát'

доставлять
доставля́ть - dostavlját'

принимать душ
принима́ть ду́ш - prinimát' dúsh

рисовать
рисова́ть - risovát'

путешествовать
путеше́ствовать - puteshéstvovat'

мыть
мы́ть - mýt'

закрывать
закрыва́ть - zakryvát'

открывать
открыва́ть - otkryvát'

Ф
книга
кни́га - kníga

ГОТОВИТЬ
гото́вить - gotóvit'

МОЛИТЬСЯ
моли́ться - molít'sja

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

М
экзамен
экзáмен - jekzámen

Н
домашнее задание
домáшнее задáние - domáshnee
zadánie

Ф
библиотека
библиотéка - bibliotéka

Ф
история
истóрия - istórija

Ф
наука
наўка - naúka

М
урок
урóк - urók

М
французский язык
францúзский язык - francúzskij
jazýk

М
английский язык
англíйский язык - anglíjskij jazýk

Н
изобразительное искусство
изобрази́тельное и́скусство -
izobrazítel'noe iskússtvo

три процента
три процéнта - trí procéнта

М
карандаш
каранда́ш - karandáš

Ф
ручка
ру́чка - rúchka

М
третий
трéтий - trétij

М
второй
второ́й - vtoróy

М
первый
пе́рвый - pérvyj

М
квадрат
квадра́т - kvadrát

М
результат
результáт - resul'tát

М
четвертый
четве́ртый - chetvjórtyj

Н
исследование
иссле́дование - isslédovanie

Ф
площадь
пло́щадь - plóshhad'

М
круг
кря́г - krúg

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

М
магистр
magístr - magístr

М
бакалавр
bakalávř - bakalávř

Ғ
степень
stépen' - stépen'

М
стресс
stréss - stréss

х больше у
x bóльше y - h ból'she u

х меньше у
x mén'ше y - h mén'she u

М
отдел
otdél - otdél

М
персонал
persónál - personál

М
страхование
страховáние - strahovánie

М
письмо
píсьмó - pí's'mó

М
адрес
áдрес - ádres

Ғ
зарплата
zarpláta - zarpláta

М
пилот
pilót - pilót

М
детектив
detektív - detektív

М
капитан
kapitán - kapitán

М
адвокат
advokát - advokát

М
учитель
uchítel' - uchítel'

М
профессор
proféssor - proféssor

М
судья
sud'já - sud'já

М
помощник
pomóshnik - pomóshnik

М
секретарь
sekretár' - sekretár'

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

М
повар
póvar - róvar

М
менеджер
ménedzher - ménedzher

М
директор
diréktor - diréktor

М
преступник
préstúpnik - préstúpnik

М
водитель автобуса
vodíteľ avtóbуса - vodíteľ
avtóbуса

М
водитель такси
vodíteľ таксi - vodíteľ taksí

М
номер телефона
nómer telefóna - nómer telefóna

М
художник
hudózhnik - hudózhnik

F
модель
modél - modél'

М
чат
chát - chát

N
приложение
prilozhénie - prilozhénie

М
сигнал
signál - signál

М
адрес электронной почты
áдрес elektrónnoj póчty - áдрес
jelektrónnoj póчty

М
URL
URL - URL

М
файл
fájl - fájl

М
мобильный телефон
mobílnyj telefón - mobílnyj
telefón

F
электронная почта
elektrónnaja póчta - jelektrónnaja
póчta

М
веб-сайт
véb-sájt - véb-sájt

N
доказательство
dokazátel'stvo - dokazátel'stvo

F
тюрьма
tjur'má - tjur'má

М
закон
zakón - zakón

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

М
суд
сúд - súd

М
свидетель
свидéтель - svidétel'

М
штраф
штрáф - shtráf

Ф
прибыль
прибыль - príbyl'

Ф
потеря
потéря - potérja

Ф
подпись
пóдпись - ródpis'

Ф
кредитная карточка
кредíтная кáрточка - kredítnaja kártochka

Ф
сумма
сúмма - súmma

М
клиент
клиéнт - klíént

М
бассейн
бассéйн - basséjn

М
банкомат
банкомáт - bankomát

М
пароль
парóль - paról'

Н
радио
ра́дио - rádio

Ф
камера
ка́мера - kámera

М
ток
то́к - tók

М
пакет
пакéт - pakét

Ф
бутылка
буты́лка - butýlka

М
подарок
подáрок - podárok

М
ангел
áнгел - ángel

Ф
кукла
ку́кла - kúkla

М
ключ
клю́ч - kljúch

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F
зубная щетка

zubnáя shhjótká - zubnája shhjótka

F
зубная паста

zubnáя pásta - zubnája pásta

F
расческа
raschjéska - raschjóska

F
бумажная салфетка

bumázhnaja
salfétka

M
крем
krém - krém

M
шампунь
shampún' - shampún'

N
кино
kinó - kinó

N
ТВ
TV - TV

F
губная помада
gubnáя pomáda - gubnája pomáda

M
билет
bilét - bilét

N
место
mésto - mésto

PL
новости
nóvosti - nóvosti

F
сцена
scéna - scéna

F
музыка
múzyka - múzyka

M
экран
ekrán - jekrán

F
шутка
shútka - shútka

F
картина
kartína - kartína

M
зритель
zrítel' - zrítel'

M
журнал
zhurnál - zhurnál

F
газета
gazéta - gazéta

F
статья
stat'já - stat'já

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

М
пепел
pépel - répel

Ф
природа
приróда - priróda

Ф
реклама
реклáма - rekláma

Ф
Луна
Лунá - Luná

М
алмаз
алмáз - almáz

М
огонь
огóнь - ogón'

Ф
звезда
звездá - zvezdá

Н
солнце
сóлнце - sólnce

Ф
Земля
Земл́я - Zemljá

Н
побережье
побере́жье - roberézh'e

Ф
вселенная
вселéнная - vselénnaia

Ф
планета
планéта - planéta

Ф
пустыня
пусты́ня - pustýnja

М
лес
лéc - lés

Н
озеро
óзеро - ózero

Ф
река
рекá - reká

М
утес
утёс - utjós

М
холм
хóлм - hól'm

М
остров
óстров - óstrov

Ф
гора
горá - gorá

Ф
долина
доли́на - dolína

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

F
погода
погóда - pogóda

N
море
мóре - móre

M
океан
океáн - okeán

F
буря
бúря - búrja

M
снег
снég - snég

M
лед
лéd - ljód

N
растение
растéние - rasténie

M
ветер
вéтер - vétér

M
дождь
дóждь - dózhd'

F
роза
рóза - róza

F
трава
травá - travá

N
дерево
дéрево - dérevo

M
металл
метáлл - metáll

M
газ
гáз - gáz

M
цветок
цветóк - cvetók

Серебро дешевле золота
Серебрó дешéвle зóлота - Serebró
deshévle zólota

N
серебро
серебрó - serebró

N
золото
зóлота - zóloto

M
член
члén - chlén

M
отпуск
óтпуск - ótpusk

Золото дороже серебра
Зóлота дорóже серебрá - Zóloto
dorózhe serebrá

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

М
ГОСТЬ
góst' - góst'

М
ПЛЯЖ
pljázh - pljázh

Ф
ГОСТИНИЦА
gostínica - gostínica

М
Новый год
Nóvyj gód - Nóvyj gód

Н
Рождество
Rozhdestvó - Rozhdestvó

М
день рождения
dén' rozhdénija - dény' rozhdénija

Ф
тетя
tjátja - tjótja

М
дядя
djádja - djádja

Ф
Пасха
Páša - Páša

Ф
бабушка
bábushka - bábushka

М
дедушка
dédushka - dédushka

Ф
бабушка
bábushka - bábushka

Ф
могила
mogíla - mogíla

Ф
смерть
smért' - smért'

М
дедушка
dédushka - dédushka

М
жених
zheníh - zheníh

Ф
невеста
nevésta - nevésta

М
развод
razvód - razvód

сто десять
stó désjat' - stó désjat'

сто пять
stó pját' - stó pját'

сто один
stó odín - stó odín

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

двести два
двэ́сти двá - dvésti dvá

двести
двэ́сти - dvésti

сто пятьдесят один
сто́ пятьдеся́т оди́н - stó pjat'desját odín

двести шестьдесят два
двэ́сти ше́стьдеся́т двá - dvésti shest'desját dvá

двести двадцать
двэ́сти двáдцать - dvésti dvádcát'

двести шесть
двэ́сти ше́сть - dvésti shést'

триста семь
три́ста се́мь - trístá sém'

триста три
три́ста три́ - trístá trí

триста
три́ста - trístá

четыре́ста
четы́ре́ста - chetýresta

триста семьдесят три
три́ста се́мьдеся́т три́ - trístá sém'desjat trí

триста тридцать
три́ста три́дцать - trístá trídcat'

четыре́ста сорок
четы́ре́ста со́рок - chetýresta sórok

четыре́ста восемь
четы́ре́ста во́семь - chetýresta vósem'

четыре́ста четыре
четы́ре́ста че́тыре - chetýresta chetýre

пятьсо́т пять
пятьсо́т пя́ть - pjat'sót pját'

пятьсо́т
пятьсо́т - pjat'sót

четыре́ста восемьдесят четыре
четы́ре́ста во́семьдеся́т че́тыре - chetýresta vósem'desjat chetýre

пятьсо́т девяно́сто пять
пятьсо́т девяно́сто пя́ть - pjat'sót devjanósto pját'

пятьсо́т пятьдеся́т
пятьсо́т пя́тьдеся́т - pjat'sót pjat'desját

пятьсо́т девять
пятьсо́т де́вять - pjat'sót dévjat'

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

ШЕШЬСОТ ШЕШЬ
шестьсѳт шѳсть - shest'sѳt shѳst'

ШЕШЬСОТ ОДИН
шестьсѳт одѳн - shest'sѳt odѳn

ШЕШЬСОТ
шестьсѳт - shest'sѳt

СЕМЬСОТ
семьсѳт - sem'sѳt

ШЕШЬСОТ ШЕШЬДЕСЯТ
шестьсѳт шѳстьдѳсѳт - shest'sѳt
shest'desjѳt

ШЕШЬСОТ ШЕШЬНАДЦАТЬ
шестьсѳт шѳстнѳдцѳт - shest'sѳt
shestnѳdcat'

СЕМЬСОТ ДВАДЦАТЬ СЕМЬ
семьсѳт двѳдцѳт сѳмь - sem'sѳt
dvѳdcat' sѳm'

СЕМЬСОТ СЕМЬ
семьсѳт сѳмь - sem'sѳt sѳm'

СЕМЬСОТ ДВА
семьсѳт двѳ - sem'sѳt dvѳ

ВОСЕМЬСОТ ТРИ
восемьсѳт трѳ - vosem'sѳt trѳ

ВОСЕМЬСОТ
восемьсѳт - vosem'sѳt

СЕМЬСОТ СЕМЬДЕСЯТ
семьсѳт сѳмьдѳсѳт - sem'sѳt
sѳm'desjѳt

ВОСЕМЬСОТ ВОСЕМЬДЕСЯТ
восемьсѳт вѳсемьдѳсѳт - vosem'sѳt
vѳsem'desjѳt

ВОСЕМЬСОТ ТРИДЦАТЬ
ВОСЕМЬ
восемьсѳт трѳдцѳт вѳсемь -
vosem'sѳt trѳdcat' vѳsem'

ВОСЕМЬСОТ ВОСЕМЬ
восемьсѳт вѳсемь - vosem'sѳt
vѳsem'

ДЕВЯТЬСОТ ДЕВЯТЬ
дѳвѳтьсѳт дѳвѳть - devjѳt'sѳt
dѳvjѳt'

ДЕВЯТЬСОТ ЧЕТЫРЕ
дѳвѳтьсѳт чѳтыре - devjѳt'sѳt
chetѳre

ДЕВЯТЬСОТ
дѳвѳтьсѳт - devjѳt'sѳt

М
ТИГР
тѳгр - tѳgr

ДЕВЯТЬСОТ ДЕВЯНОСТО
дѳвѳтьсѳт дѳвѳнѳстѳ - devjѳt'sѳt
devjanѳstѳ

ДЕВЯТЬСОТ СОРОК ДЕВЯТЬ
дѳвѳтьсѳт сѳрок дѳвѳть - devjѳt'sѳt
sѳrok dѳvjѳt'

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

М
кролик
крóлик - królik

Ғ
крыса
кры́са - krýsa

Ғ
мышь
мы́шь - mýsh'

М
слон
слóн - slón

М
осел
осéл - osjól

М
лев
лév - lév

М
голубь
гóлубь - gólub'

М
петух
петýх - petúh

Ғ
птица
пті́ца - ptítsa

М
жук
жýк - zhúk

Н
насекомое
насекóмое - nasekóмое

М
гусь
гýсь - gús'

М
муравей
муравéй - muravéj

Ғ
муха
мýха - múha

М
комар
комáр - komár

М
дельфин
дельфín - del'fín

Ғ
акула
акýла - akúla

М
кит
кít - kít

часто
ча́сто - chásto

Ғ
лягушка
лягýшка - ljagúshka

Ғ
улитка
улі́тка - ulítka

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

ХОТЯ
хотя́ - hotjá

вдруг
вдру́г - vdrúg

немедленно
немéдленно - nemédlenno

М
бег
бе́г - bég

М
теннис
те́ннис - ténnis

Г
гимнастика
гимна́стика - gimnástika

Н
катание на коньках
ката́ние на конька́х - katánie na kon'káh

М
гольф
го́льф - gól'f

Г
езда на велосипеде
езда́ на велосипе́де - ezdá na velosipéde

Н
плавание
пла́вание - plávanie

М
баскетбол
баскетбо́л - basketból

М
футбол
футбо́л - futból

Г
Великобритания
Великобрита́ния - Velikobritánija

М
пеший туризм
пе́ший тури́зм - péshij turízm

М
дайвинг
да́йвинг - dájving

Г
Италия
Ита́лия - Itálija

Г
Швейцария
Швейца́рия - Shvejcárijja

Г
Испания
Испа́ния - Ispánija

М
Таиланд
Таила́нд - Tailánd

Г
Германия
Герма́ния - Germánija

Г
Франция
Фра́нция - Fráncija

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Япония
Япо́ния - Japónija

F
Россия
Росси́я - Rossíja

M
Сингапур
Сингапу́р - Singapur

M
Китай
Кита́й - Kitáj

F
Индия
И́ндия - Índija

M
Израиль
Израи́ль - Izráil'

F
Канада
Кана́да - Kanáda

F
Мексика
Ме́ксика - Méksika

PL
**Соединенные Штаты
Америки**
Соединённые Шта́ты Аме́рики -
Soedinjónnye Shtáty Amériki

F
Аргентина
Аргенти́на - Argentína

F
Бразилия
Брази́лия - Brazílija

N
Чили
Чи́ли - Chíli

N
Марокко
Маро́кко - Marókkó

F
Нигерия
Ниге́рия - Nigérija

F
Южная Африка
Ю́жная А́фрика - Júzhnaja Áfrika

M
Алжир
Алжи́р - Alzhír

F
Кения
Ке́ния - Kénija

F
Ливия
Ли́вия - Lívija

F
Австралия
Австра́лия - Avstrálija

F
Новая Зеландия
Но́вая Зелáндия - Nóvaja Zelándija

M
Египет
Еги́пет - Egípet

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

F
Азия
Азия - Ázija

F
Европа
Европа - Evrópa

F
Африка
Африка - Áfrika

полчаса
полчасá - polchasá

четверть часа
чѣтверть чáса - chétvert' chása

F
Америка
Амѣрика - Amérika

два часа пять минут
двá часá пýть минýт - dvá chasá
pját' minút

один час
одíн чás - odín chás

три четверти часа
трí чѣтверти чáса - trí chétverti
chása

пять часов двадцать минут
пýть часóв двáдцать минýт - pját'
chasóv dvádcát' minút

четыре часа пятнадцать минут
чѣтыре часá пятнáдцать минýт -
chetýre chasá pjatnádcát' minút

три часа десять минут
трí часá дѣсýть минýт - trí chasá
désjat' minút

восемь тридцать пять
вóсемь трíдцать пýть - vósem'
trídcát' pját'

полвосьмого
полвосьмóго - polvos'mógo

шесть часов двадцать пять минут
шѣсть часóв двáдцать пýть минýт
- shést' chasóv dvádcát' pját' minút

без десяти двенадцать
без дѣсýтí двѣнáдцать - bez
desjatí dvenádcát'

без пятнадцати одиннадцать
без пятнáдцати одíннaдцать - bez
pjatnádcati odínnadcat'

без двадцати десять
без двaдцатí дѣсýть - bez dvadcatí
désjat'

два часа дня
двá часá днý - dvá chasá dnjá

час ночи
чás нóчи - chás nóchi

без пяти час
без пýтí чás - bez pjátí chás

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

на следующей неделе
на слéдующей недéле - na
slédujushhej nedéle

на этой неделе
на éтой недéле - na jétoj nedéle

на прошлой неделе
на прóшлой недéле - na próshloj
nedéle

в следующем году
в слéдующем годý - v slédujushhem
godú

в этом году
в éтом годý - v jétom godú

в прошлом году
в прóшлом годý - v próshlom godú

в следующем месяце
в слéдующем мэсяце - v
slédujushhem мэsjace

в этом месяце
в éтом мэсяце - v jétom мэsjace

в прошлом месяце
в прóшлом мэсяце - v próshlom
мэsjace

**двенадцатое апреля тысяча
девятьсот восемьдесят восьмого
года**
двенáдцатое апрéля тýссяча девятьсóт
вóсемьдесят вóсьмóго гóда - dvenádcatoe
aprélja týsjacha devjat'sót vósem'desjat
vos'móго góda

**двадцать пятое февраля две
тысячи третьего года**
двáдцать пýтое февралý двé тýссячи
трéтьего гóда - dvádcat' pjátoe fevraljá dvé
týsjachi trét'ego góda

**первое января две тысячи
четырнадцатого года**
пéрвое январý двé тýссячи
чeты́рнадцатого гóда - pérvoe janvarjá dvé
týsjachi chetýrncatого góda

**двенадцатое декабря двух
тысячного года**
двенáдцатое декабрý двýх
тýссячного гóда - dvenádcatoe
dekabrljá dvýh týsjachного góda

**тридцатое сентября тысяча
девятьсот седьмого года**
тридцáтое сентябрý тýссяча девятьсóт
седьмóго гóда - tridcátoe sentjabrljá
týsjacha devjat'sót sed'móго góda

**тринадцатое октября тысяча
восемьсот девяносто девятого
года**
тринáдцатое октябрý тýссяча вóсемьсóт
девянóсто девýтого гóда - trinádcatoe
oktjabrljá týsjacha vosem'sót devjanósto
devjátого góda

М
подбородок
подборóдок - podboródok

Ф
морщина
морщíна - morshhína

М
лоб
лóб - lób

PL
ресницы
ресни́цы - resnícy

F
борода
бородá - borodá

F
щека
щекá - shheká

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

М
затылок
заты́лок - zatýlok

Ф
талия
та́лия - tálija

Ф
бровь
бро́вь - bróv'

М
мизинец
мизы́нец - mizínec

М
большой палец
большо́й па́лец - bol'shój pálec

Ф
грудная клетка
грудна́я кле́тка - grudnája klétka

М
указательный палец
указа́тельный па́лец - ukazátel'nyj pálec

М
средний палец
сре́дний па́лец - srédnij pálec

М
безымянный палец
безымя́нный па́лец - bezymjánnij pálec

Ф
пятка
пя́тка - pjátka

М
ноготь
но́готь - nógot'

Н
запястье
запя́стье - zapjást'e

Ф
кость
ко́сть - kóst'

Ф
мышца
мы́шца - mýshca

М
позвочник
позвонóчник - pozvonóchnik

М
позвонок
позвонóк - pozvonók

Н
ребро
ребро́ - rebró

М
скелет
скелéт - skelét

Ф
артерия
артэ́рия - artérija

Ф
вена
ве́на - véna

М
мочевой пузырь
мочево́й пузы́рь - mochevoj puzýr'

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

М
пенис
пéнис - pénis

F
сперма
спéрма - spérma

N
влагалище
влагáлище - vlagálishhe

острый
óстрый - óstryj

сочный
sóчный - sóchnyj

N
яичко
яйчко - jaíchko

вареный
варёный - varjónyj

сырой
сыро́й - syrój

солёный
солёный - soljónyj

строгий
стро́гий - strógij

жадный
жа́дный - zhádnyj

застенчивый
застéнчивый - zasténchivj

глухой
глухо́й - gluhój